

**QUYẾT ĐỊNH
ĐÌNH CHỈ GIẢI QUYẾT VỤ ÁN HÀNH CHÍNH**

Căn cứ vào khoản 5 Điều 38, khoản 2 Điều 116, điểm g khoản 1 Điều 143 và Điều 144 của Luật Tổ tụng hành chính; Nghị quyết 56/2010/QH12 ngày 24/11/2010 của Quốc hội; Nghị quyết 01/2011/NQ-HĐTP ngày 29/7/2011 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 3 Điều 18 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án hành chính sơ thẩm;

Xét thấy:

Ngày 23/7/2001, Ủy ban nhân dân thị xã Bến Tre ban hành Quyết định số 1125/QĐ.UB để giải quyết tranh chấp ranh đất giữa bà Huỳnh M và bà Võ Thị Thuỳ H có nội dung: Không công nhận đơn của bà Huỳnh M; Giữ y hiện trạng đất sử dụng của hai bên đương sự. Bà Huỳnh M không đồng ý với nội dung quyết định này nên có đơn khiếu nại. Ngày 14/5/2002, Ủy ban nhân dân thị xã Bến Tre ban hành Quyết định số 880/QĐ.UB về việc giải quyết khiếu nại của bà Huỳnh M. Ngày 24/5/2002, bà Huỳnh M có đơn khiếu nại quyết định trên gửi Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre. Ngày 18/8/2004, Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành Quyết định số 3193/QĐ-UB về việc giải quyết khiếu nại của bà Huỳnh M, đến ngày 31/8/2004, bà Huỳnh M nhận được quyết định này. Ngày 07/9/2005, Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Công văn số 730/CV-TTr về việc trả lời đơn khiếu nại của bà Huỳnh M có nội dung Quyết định số 3193/QĐ-UB ngày 07/9/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre là quyết định giải quyết cuối cùng, Bộ Tài nguyên và Môi trường không có trách nhiệm thụ lý giải quyết nội dung khiếu nại nêu trên.

Xét thấy, Quyết định số 1125/QĐ.UB ngày 23/7/2001 của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Tre, Quyết định số 880/QĐ.UB ngày 14/5/2002 của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Tre và Quyết định số 3193/QĐ-UB ngày 18/8/2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre được ban hành trước ngày 01/6/2006. Căn cứ theo Điều 3 Nghị quyết 56/2010/QH12 ngày 24/11/2010 của Quốc hội và Điều 4 Nghị quyết 01/2011/NQ-HĐTP ngày 29/7/2011 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thời hiệu khởi kiện của bà Huỳnh Mai đối với 03 (ba) quyết định hành chính nêu trên là 01 năm, kể từ ngày 01/7/2011 (tức là kể từ ngày Luật Tổ tụng hành chính năm 2010 có hiệu lực). Tuy nhiên, đến ngày 12/12/2018, bà Huỳnh M mới nộp đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre. Căn cứ điểm a, khoản 2, Điều 116 Luật tổ tụng hành chính quy định về thời hiệu khởi kiện: “01 năm kể từ ngày nhận được hoặc biết được quyết định hành chính...”. Vì vậy, việc bà Huỳnh M khởi kiện Quyết định số

1125/QĐ.UB ngày 23/7/2001 của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Tre, Quyết định số 880/QĐ.UB ngày 14/5/2002 của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Tre và Quyết định số 3193/QĐ-UB ngày 18/8/2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre tính đến ngày Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre nhận được đơn thì thời hiệu khởi kiện đã hết.

Căn cứ điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bà Huỳnh M là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn án phí.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Đình chỉ giải quyết vụ án hành chính thụ lý số: 05/2019/TLST-HC ngày 14 tháng 02 năm 2019 về “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai” giữa:

* **Người khởi kiện:** Bà Huỳnh M, sinh năm 1943;

Địa chỉ: Số nhà 588B, đại lộ K, khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Bến Tre.

* **Người bị kiện:**

1. Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Bến Tre (nay là Ủy ban nhân dân thành phố T);

Người đại diện theo pháp luật: Ông Cao Thành H - Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Bến Tre.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Cao Văn Tr - Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre.

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

Bà Võ Thị Thuỳ H, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Số nhà 589B, đại lộ K, khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Bến Tre.

2. Về án phí hành chính sơ thẩm: Bà Huỳnh M không phải chịu án phí.

3. Đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được Quyết định này hoặc kể từ ngày Quyết định này được niêm yết công khai theo quy định của Luật Tổ tụng hành chính.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Cục THADS tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Hồ Thị Thanh Thúy

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 14-HC:

(1) Ghi tên Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hành chính; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện cần ghi rõ Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (Ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H). Nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (Ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định (ví dụ: số 02/2017/QĐST-HC).

(3) Ghi cụ thể lý do của việc đình chỉ giải quyết vụ án hành chính thuộc trường hợp nào quy định tại Điều 143 hoặc các điều luật khác của Luật TTHC (ví dụ: xét thấy người khởi kiện là cá nhân đã chết mà quyền, nghĩa vụ của họ không được thừa kế quy định tại điểm a khoản 1 Điều 143 của Luật TTHC).

(4) Ghi số ký hiệu thụ lý vụ án và ngày, tháng, năm thụ lý vụ án (ví dụ: Số 50/2017/TLST-HC ngày 12 tháng 6 năm 2017).

(5) Ghi trích yếu vụ án (ví dụ: “Về khiếu kiện quyết định thu hồi đất”).

(6) và (8) Nếu người khởi kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cá nhân, thì ghi họ tên và địa chỉ của cá nhân đó; nếu là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên, địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đó.

(7) Nếu người bị kiện là người có thẩm quyền thì ghi chức danh của người bị khởi kiện (ví dụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh A); nếu là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên, địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đó.

(9) Tùy vào từng trường hợp đình chỉ vụ án cụ thể mà ghi hậu quả của việc đình chỉ giải quyết vụ án quy định tại Điều 144 của Luật TTHC, kể cả quyết định về tiền tạm ứng án phí, chi phí tố tụng (nếu có).